

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG THPT
NAM KỲ KHÔI NGHĨA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh bằng hình thức thi tuyển	Từ lớp 10 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp	Từ lớp 11 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2006
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, trung thực.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện theo kế hoạch năm học, đảm bảo nhiều hoạt động, sinh hoạt phong phú về nội dung và hình thức.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học lực Khá - Giỏi: 76.5%. Lên lớp thẳng 99.8%	Học lực Khá - Giỏi: 65.5%. Lên lớp thẳng 99.8%	Tỷ lệ tốt nghiệp tương đương hoặc trên tỷ lệ của TP.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 11: 100%	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 12: 100%	Học sinh đạt điểm ngưỡng xét tuyển đại học 85%

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
NAM KỲ KHỞI NGHĨA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1989	655	699	635
1	Tốt	1763	581	583	599
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.6%	88.7%	83.4%	94.3%
2	Khá	178	57	92	29
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.9%	8.7%	13.2%	4.6%
3	Trung bình/Đạt	38	9	22	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.9%	1.4%	3.1%	1.1%
4	Yếu/Chưa đạt	10	8	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	1.2%	0.3%	0.0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1988	655	698	635
1	Giỏi/Xuất sắc	321	108	101	112
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.1%	16.5%	14.5%	17.6%
2	Khá	1137	393	347	397
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.2%	60.0%	49.7%	62.5%
3	Trung bình/Đạt	489	148	215	126
	(tỷ lệ so với tổng số)	24.6%	22.6%	30.8%	19.8%
4	Yếu/Chưa đạt	41	6	35	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%	0.9%	5.0%	0.0%
5	Kém	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1988	655	698	635
1	Lên lớp	1988	655	698	635
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi/Xuất sắc	321	108	101	112
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.1%	16.5%	14.5%	17.6%

b	Học sinh tiên tiến/Khá	1137	393	347	397
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.2%	60.0%	49.7%	62.5%
2	Thi lại	51	14	37	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.6%	2.14%	5.30%	0.0%
3	Lưu ban	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4	Chuyển trường đến/đi	11/28	0/5	8/16	3/7
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.0%	0.8%	3.4%	1.6%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	13	0	0	13
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	629			635
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	628			635
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập	442			442
	(tỷ lệ so với tổng số)	70.4%			70.4%
VIII	Số học sinh đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập	103			103
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.4%			16.4%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1989/1002	655/319	699/361	635/322
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	799	258	269	272

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
NAM KỲ KHÔI NGHĨA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	39 (2.262 m²)	1,07 m²/1 hs
II	Loại phòng học	39	
1	Phòng học kiên cố	39	1,07 m²/1 hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,17 lớp/1 phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45/1 lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3461	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	536 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3246,7	
1	Diện tích phòng học (m ²)	58 (2.262 m²)	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6 (348 m²)	
3	Diện tích thư viện (m ²)	1 (260 m²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1 (222 m²)	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	3 (101 m²)	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		51	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		51	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 10		00	5.2
1.2	Khối lớp 11		00	5.5
1.3	Khối lớp 12		51	3.1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		1065	Số bộ/lớp
2.1	Khối lớp 10		729	
2.2	Khối lớp 11		236	
2.3	Khối lớp 12		0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		114	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập		144	14.6 hs/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		9	
2	Cát xét		0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		4	
5	Thiết bị khác...		0	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		13	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		9	
2	Cát xét		0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		4	
X	Nhà bếp		0	
XI	Nhà ăn		0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	10	5/5	291,3	130/161,3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X		
XVII	Kết nối internet			X		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X		
XIX	Tường rào xây			X		

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG THPT
NAM KỲ KHỞI NGHĨA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CBQL và NV_Năm học 2023 - 2024

Stt	Nội dung	SL	Trình độ đào tạo					Hạng CDNN			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CĐ	TC	<TC	I	II	III	Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số CBGV-NV	93	22	64	2	1	7		2	76	92	1		
I	Giáo viên	76	19	60						75	75	1		
1	VĂN	10	4	6					1	9	10			
2	SỬ	3	1	2						3	3			
3	ĐỊA	3	1	2						3	3			
4	KT&PL	3	1	2						3	3			
5	ANH	10	2	8						10	10			
6	TOÁN	12	6	6						12	11	1		
7	LÝ	7	1	6						7	7			
8	HOÁ	11	2	11						11	11			
9	SINH	4		4						4	4			
10	THỂ DỤC	4	1	4						4	4			
11	Q.PHÒNG	2		2						2	2			
12	C. NGHỆ	2		2						2	2			
13	TIN HỌC	5		5						5	5			
II	CBQL	3	3						1	1	3			
1	H.TRƯỞNG	1	1								1			
2	PHÓ HT	2	2						1	1	2			
III	N. VIÊN	14		4	2	1	7				14			
1	BẢO VỆ	4					4				4			
2	KẾ TOÁN	1		1							1			
3	THỦ QUỸ	1		1							1			
4	VI TÍNH	1			1						1			
5	HỌC VỤ	1		1							1			
6	VĂN THƯ	1			1						1			
7	PHỤC VỤ	3					3				3			
8	T.VIÊN	1		1							1			
9	Y TẾ	1				1					1			

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương